

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 128/2018/HNGĐ-ST

Ngày 26-10-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Minh Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Đỗ Xuân Quyết

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3115/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Minh A, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Trần Đại E, sinh năm 1995; nơi ĐKKHKT: Thôn G, xã H, huyện D, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Nhật Bản; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 24/9/2018, bản tự khai ngày 28/9/2018 và các văn bản khác nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh A trình bày: Chị A và anh Trần Đại E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Nhật Bản ngày 29/3/2017. Chị A và anh E kết hôn ngoài lý do vì tình cảm, còn mục đích chị A được ở lại Nhật Bản theo diện có quan hệ vợ chồng. Sau khi về Việt Nam, chị A không thể tiếp tục sang Nhật Bản chung sống cùng anh E do không làm được thủ tục cấp visa. Anh E không về Việt Nam để chung sống cùng chị A. Nay nhận thấy chị A và anh E không thể đoàn tụ để chung sống và do xa cách về địa lý nên tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt nên chị A yêu cầu được ly hôn với anh E để có cơ hội tạo dựng cuộc sống mới.

Tại đơn trình bày ngày 14/9/2018 đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản xác nhận, anh Trần Đại E xác nhận mối quan hệ giữa anh E và chị A được xác lập như chị A trình bày. Do công việc và khoảng cách địa lý nên chị A và anh E không chung sống cùng nhau, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do chị A không thể sang Nhật Bản, bất đồng quan điểm sống nên nay chị A có yêu cầu ly hôn, anh E đồng ý.

Về quan hệ nuôi con chung và tài sản chung: Chị A và anh E xác nhận quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Minh A giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Trần Đại E; về con chung và tài sản chung: Chị A xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Đại E vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và cam kết không kháng cáo bản án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do điều kiện ở xa, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án nên anh E có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của anh E phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt anh E.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Nhật Bản ngày 29/3/2017 nên là hôn nhân hợp pháp. Anh E và chị A kết hôn ngoài lý do vì tình cảm, còn mục đích chị A được ở lại Nhật Bản theo diện có quan hệ vợ chồng nhưng không đạt được và chị A phải về Việt Nam. Do hai bên phải sống xa nhau về khoảng cách nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay nhận thấy không có khả năng đoàn tụ nên anh chị A và anh E thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy anh E và chị A đều thống nhất quan điểm ly hôn và tự nguyện; yêu cầu ly hôn phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa họ và phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung và tài sản chung: Chị A và anh E xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh A được ly hôn với anh Trần Đại E.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Minh A và anh Trần Đại E xác nhận không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Minh A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010986 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị Minh A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị Minh A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, anh Trần Đại E có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Minh Phương**

